**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

Mẫu sản phẩm 5.2

(Kèm theo của Phụ lục 5)

**KHOA SƯ PHẠM NGOẠI NGỮ**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN CHI TIẾT**

***(Dành cho các học phần dạy học theo hình thức đồ án/dự án)***

**1. Thông tin tổng quát:**

***1.1. Thông tin về giảng viên***

***Giảng viên 1:* Nguyễn Thị Tuyết Hồng**

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Địa chỉ liên hệ: xã Nghi Phú – Thành phố Vinh

Điện thoại, email: hongntt@vinhuni.edu.vn

Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ học ứng dụng,

***Giảng viên 2:* Dương Đức Ánh**

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Địa chỉ liên hệ: phường Bến Thủy – Thành phố Vinh

Điện thoại, email: anhdd@vinhuni.edu.vn

Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ học ứng dụng,

***1.2. Thông tin về học phần:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Tên học phần (tiếng Việt): **Biên dịch 2**  (tiếng Anh): Translation 2 | | |
| - Mã số học phần: | | |
| - Thuộc CTĐT ngành: | | |
| - Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:  Kiến thức cơ bản  Kiến thức cơ sở ngành  Kiến thức ngành | Học phần chuyên về kỹ năng chung  Học phần dạy học theo hình thức dự án/đồ án  Kiến thức khác | |
| - Thuộc loại học phần: Bắt buộc | Tự chọn | |
| - Số tín chỉ: 4  + Số tiết lý thuyết: 15  + Số tiết thực hiện đồ án, dự án: 30  + Số tiết tự học: 90 | | |
| - Điều kiện đăng ký học: | |  |
| + Học phần tiên quyết: Lý thuyết dịch, Biên dịch 1 | | Mã số HP: |
| + Học phần học trước: Ngữ pháp | | Mã số HP: |
| - Yêu cầu của học phần: Thực hiện theo Quy chế đào tạo của Trường Đại học Vinh. Cụ thể:  + Thời gian tối thiểu sinh viên phải có mặt trên lớp: 80%  + Sinh viên phải nộp đầy đủ bài tập, báo cáo… qua hệ thống LMS (Mục 5.1). + Tham gia đầy đủ các bài thực hành. | | |
| - Bộ môn phụ trách học phần: Biên – Phiên dịch  Điện thoại: Email: | | |

**2. Mô tả học phần**

Học phần Biên dịch 2 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần này nhằm giúp sinh viên củng cố những kỹ năng dịch cơ bản và vận dụng các kỹ thuật dịch để làm việc với các văn bản thuộc những chủ đề khác nhau. Trên cơ sở hình thành cho người học kĩ năng lập kế hoạch, quản lí thời gian, kĩ năng giao tiếp và làm việc nhóm, học phần giúp người học hình thành ý tưởng nghiên cứu, khảo sát, phân tích, đối chiếu, so sánh, đánh giá cách dịch các hiện tượng ngôn ngữ trong các văn bản dịch; từ đó triển khai ứng dụng vào thực tế thực hành dịch.

**3. Mục tiêu học phần**

Học phần Biên dịch 2 giúp sinh viên vận dụng phương pháp và kỹ thuật biên dịch và áp dụng kiến thức liên môn để thực hiện các hoạt động biên dịch ở cấp độ văn bản; bước đầu hình thành cho người học kĩ năng lập kế hoạch, quản lí thời gian, kĩ năng giao tiếp và làm việc nhóm. Người học có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và phát triển một dự án liên quan đến học phần từ đó hình thành kế hoạch, phương pháp học tập, trở nên tự tin và làm chủ quá trình đào tạo.

**4. Chuẩn đầu ra học phần, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá**

***4.1. Ánh xạ chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR học phần** |  |  | | **Ánh xạ với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)** | | | | | | | | | |
| **PLO**  **1.1** | **PLO**  **1.2** | **PLO**  **1.3** | | **PLO**  **2.1** | **PLO**  **2.2** | **PLO**  **3.1** | **PLO**  **3.2** | **PLO 4.1** | **PLO**  **4.2** | | | |
| **1.1.1** | **1.2.1** | **1.3.1** | | **2.1.1** | **2.2.1** | **3.1.1** | **3.2.1** | **4.1.2** | **4.2.1** | **4.2.2** | **4.2.3** |  |
| CLO1.1 | ✓ |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO1.2 |  | ✓ |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO1.3 |  |  | ✓ | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2.1 |  |  |  | | ✓ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2.2 |  |  |  | |  | ✓ |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO3.1 |  |  |  | |  |  | ✓ |  |  |  |  |  |  |
| CLO3.2 |  |  |  | |  |  |  | ✓ |  |  |  |  |  |
| CLO4.1 |  |  |  | |  |  |  |  | ✓ |  |  |  |  |
| CLO4.2.1 |  |  |  | |  |  |  |  |  | ✓ |  |  |  |
| CLO4.2.2 |  |  |  | |  |  |  |  |  |  | ✓ |  |  |
| CLO4.2.3 |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  | ✓ |  |

**CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***CĐR*** | ***Nội dung*** | **TĐNL phân cho HP** |
| 1.1.1 | *Vận dụng* kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để luận giải các vấn đề liên quan đến hoạt động nghề nghiệp | K3 |
| 1.2.1 | *Vận dụng* kiến thức và kỹ năng tiếng Anh, kiến thức lý luận ngôn ngữ Anh vào các hoạt động biên-phiên dịch, du lịch, hành chính văn phòng, xây dựng dự án, truyền thông | K4 |
| 1.3.1 | *Vận dụng* kiến thức biên-phiên dịch để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ biên dịch, phiên dịch ở cấp độ văn bản, ngôn bản | K4 |
| 2.1.1 | *Vận dụng* tư duy phản biện, tư duy hệ thống, kỹ năng giải quyết vấn đề và sáng tạo vào thực hiện các nhiệm vụ biên-phiên dịch, du lịch, hành chính văn phòng, xây dựng dự án, truyền thông và nghiên cứu lĩnh vực chuyên môn | S4 |
| 2.2.1 | *Thể hiện* tôn trọng sự khác biệt, hành xử chuyên nghiệp và tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp | A5 |
| 3.1.1 | *Vận dụng* kỹ năng hợp tác để tham gia hiệu quả vào các hoạt động hợp tác với đồng nghiệp và đối tác | S4 |
| 3.2.1 | *Vận dụng* hiệu quả các chiến lược giao tiếp hữu ngôn và phi ngôn trong giao tiếp với đồng nghiệp và đối tác | S5 |
| 4.1.2 | *Phân tích* nhu cầu của xã hội và doanh nghiệp đối với các lĩnh vực nghề nghiệp biên-phiên dịch, du lịch, hành chính văn phòng, xây dựng dự án, truyền thông trong bối cảnh hội nhập quốc tế của đất nước | C4 |
| 4.2.1 | *Xác định* mục tiêu và yêu cầu của hoạt động nghề nghiệp, phác thảo kế hoạch hoạt động nghề nghiệp | C4 |
| 4.2.2 | *Thiết kế* hoạt động nghề nghiệp, lựa chọn phương pháp tiếp cận theo tu duy hệ thống | C4 |
| 4.2.3 | *Triển khai* hoạt động nghề nghiệp, giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp | C4 |

***4.2. Nội dung chuẩn đầu ra, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR học phần (CLO)** | **TĐNL CĐR**  **học phần** | **Mô tả CĐR học phần** | **Phương pháp dạy học** | **Phương pháp đánh giá** |
| CLO1.1 | K3 | *Vận dụng* kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và văn hóa để thực hiện các hoạt động biên dịch | Thuyết giảng, bài tập, thảo luận, thực hành | Kiểm tra viết |
| CLO1.2 | K4 | *Vận dụng* kiến thức và kỹ năng tiếng Anh, kiến thức lý luận ngôn ngữ Anh như kiến thức chuyên sâu về ngữ pháp, từ vựng ngữ nghĩa, ngôn ngữ học đối chiếu, giao thoa giao văn hóa, ngữ dụng học, phân tích diễn ngôn, v.v vào các hoạt động biên dịch | Thuyết giảng, bài tập, thảo luận, thực hành | Kiểm tra viết |
| CLO1.3 | K4 | *Vận dụng* kiến thức lý thuyết dịch về phương pháp dịch, quy trình dịch, các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình dịch, v.v để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ biên dịch ở cấp độ văn bản | Thuyết giảng, bài tập, thảo luận, thực hành | Kiểm tra viết |
| CLO2.1 | S4 | *Vận dụng* tư duy hệ thống, kĩ năng tự học, kỹ năng giải quyết vấn đề và sáng tạo vào thực hiện các nhiệm vụ biên dịch | Thuyết giảng, bài tập, thảo luận, thực hành | Kiểm tra viết |
| CLO2.2 | A5 | Thể hiện thái độ tôn trọng sự khác biệt giữa các ngôn ngữ, thái độ khách quan trong dịch thuật, thái độ chuyên nghiệp trong công việc, v.v | Thuyết giảng, bài tập, thảo luận, thực hành | Kiểm tra viết |
| CLO3.1 | S4 | *Vận dụng* kỹ năng hợp tác để tham gia hiệu quả vào các hoạt động hợp tác với đồng nghiệp và đối tác | Đồ án | Phiếu đánh giá |
| CLO3.2 | S5 | *Vận dụng* hiệu quả các chiến lược giao tiếp hữu ngôn và phi ngôn trong giao tiếp với đồng nghiệp và đối tác | Đồ án | Phiếu đánh giá |
| CLO4.1. | C4 | *Phân tích* nhu cầu của xã hội và doanh nghiệp đối với nghề biên dịch | Đồ án | Phiếu đánh giá |
| CLO4.2.1 | C4 | *Xác định* mục tiêu và yêu cầu của nghề biên dịch, phác thảo kế hoạch hoạt động nghề nghiệp | Đồ án | Phiếu đánh giá |
| CLO4.2.2 | C4 | *Thiết kế* hoạt động nghề nghiệp, lựa chọn phương pháp tiếp cận theo tư duy hệ thống | Đồ án | Phiếu đánh giá |
| CLO4.2.3 | C4 | *Triển khai* hoạt động nghề nghiệp, giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp | Đồ án | Phiếu đánh giá |

**5. Đánh giá học tập và các bộ tiêu chí đánh giá**

***5.1. Đánh giá học tập***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài đánh giá** | **Hình thức đánh giá và lưu hồ sơ** | **Công cụ đánh giá [[1]](#footnote-1)** | **CĐR học phần** | **Tỷ lệ**  **(%)** |
| **A1. Đánh giá thường xuyên** (tối thiểu 02 lần đánh giá) | |  |  | **20%** |
| A1.1 | Chuyên cần, tham gia trên lớp | Checklist | CLO2.2 | 5% |
| A1.2 | Xem bài giảng và tương tác trên hệ thống elearning | Hệ thống elearning | CLO2.2 | 5% |
| A1.3 | Bài tập hàng tuần | Assigments | CLO2.2 | 10% |
| **A2. Đánh giá giữa kỳ [[2]](#footnote-2):** (Seminar kết quả giữa kỳ, tối thiểu 01 lần) | |  |  | **30%** |
| A2.1 | Seminar báo cáo tiến độ đồ án | Phiếu đánh giá | CLO 3.1  CLO 3.2 | 10% |
| A2.2 | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra | CLO 1.1  CLO 1.2  CLO 1.3  CLO 2.1  CLO 2.2 | 20% |
| **A3. Đánh giá cuối kỳ:** | |  |  | **50%** |
| A.3 | Đánh giá chung của hội đồng đánh giá đồ án/dự án | Phiếu đánh giá | CLO 3.1  CLO 3.2  CLO 4.1  CLO 4.2 |  |
| **Công thức tính điểm tổng kết:**  **(A1.1\*5 + A1.2\*5 + A1.3\*10 + A2.1\*10 + A2.2\*20 + A3\*50)/100** | | | | | |

***5.2. Các bộ tiêu chí đánh giá***

***5.2.1. Bộ tiêu chí đánh giá học tập thường xuyên***

**Bảng 1. Bảng đánh giá sự chuyên cần, thái độ học tập (GV đánh giá) (A1.1)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chí** | **Điểm tối đa** |
| 1 | Tham gia đầy đủ các buổi học, trải nghiệm | 6 |
| 2 | Thể hiện tính kỉ luật (đúng giờ, không bỏ giờ). | 1 |
| 3 | Chủ động, tích cực trong các hoạt động trên lớp. | 1 |
| 4 | Làm bài tập đầy đủ. | 1 |
| 5 | Trả lời tốt các câu hỏi hoặc đưa ra được các câu hỏi/vấn đề trong quá trình học tập. | 1 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Tiêu chí (điểm tối đa)** | | | | | **Tổng điểm** |
| 1 (6) | 2 (1) | 3 (1) | 4 (1) | 5 (1) |
| 1 | Nguyễn Văn A |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Lê Thị B |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Trần Văn C |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 2. Rubric đánh giá lập kế hoạch trải nghiệm (A1.3)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mức độ (theo thang điểm)** | | | |
|  | **2.0** | **1.5** | **1.0** | **0.5 - 0** |
| **Cấu trúc và hình thức của Kế hoạch**  ***(2 điểm)*** | - Cấu trúc đầy đủ, đúng yêu cầu và khoa học.  - Hình thức đẹp, đúng quy định. | - Cấu trúc đầy đủ, đúng yêu cầu, nhưng chưa khoa học  - Hình thức đẹp, đúng quy định. | - Cấu trúc, đúng yêu cầu, nhưng chưa đầy đủ và khoa học.  - Hình thức đúng quy định. | - Cấu trúc chưa đầy đủ, đúng yêu cầu và khoa học.  - Hình thức chưa đúng quy định. |
|  | **4.0 - 3.5** | **3.0 - 2.5** | **2.0 - 1.5** | **1.0 - 0** |
| **Nội dung của Kế hoạch**  ***(4 điểm)*** | - Mục tiêu và các yêu cầu cần đạt cụ thể, rõ ràng.  - Xác định được các nội dung cụ thể.  - Lập được đầy đủ, chi tiết các hoạt động, phương thức thực hiện và dự kiến sản phẩm.  - Phân công nhiệm vụ cụ thể, có nội quy và đánh giá nhóm cụ thể; dự kiến được nội dung tìm hiểu thêm hoặc vấn để có thể phát sinh. | - Mục tiêu và các yêu cầu cần đạt khá cụ thể, khá rõ ràng.  - Xác định được các nội dung cụ thể.  - Lập được các hoạt động, phương thức thực hiện và dự kiến sản phẩm nhưng chưa thật sự đầy đủ và chi tiết  - Phân công nhiệm vụ nhưng chưa thực sự cụ thể, có nội quy và đánh giá nhóm nhưng chưa cụ thể; dự kiến được một ít nội dung tìm hiểu thêm hoặc vấn để có thể phát sinh. | - Mục tiêu và các yêu cầu cần đạt có đề cập nhưng chưa thật sự cụ thể và rõ ràng  - Xác định được một số nội dung nhưng chưa cụ thể  - Lập được một số hoạt động, phương thức thực hiện và dự kiến sản phẩm nhưng chưa đầy đủ và chi tiết  - Phân công nhiệm vụ nhưng chưa cụ thể, có nội quy và đánh giá nhóm nhưng khá sơ sài; chưa dự kiến được nội dung tìm hiểu thêm hoặc vấn để có thể phát sinh. | - Mục tiêu và các yêu cầu cần đạt có đề cập nhưng rất ít và không cụ thể, rõ ràng  - Xác định được rất ít nội dung và không cụ thể  - Lập được rất ít các hoạt động, phương thức thực hiện và dự kiến sản phẩm và kế hoạch quá sơ sài.  - Dường như không phân công nhiệm vụ, không có nội quy và đánh giá nhóm; không dự kiến được nội dung tìm hiểu thêm hoặc vấn để có thể phát sinh. |

***5.2.2. Bộ tiêu chí đánh giá cuối kỳ***

**Bảng 3. Rubric đánh giá hoạt động nhóm (Dành cho nhóm SV tự đánh giá) (A.2.1.a)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các tiêu chí** | **Mức độ & Thang điểm** | | | |  |
| **2** | **1.5** | **1** | **0.5** | **0** |
| **1. Nhận nhiệm vụ** | Xung phong nhận nhiệm vụ. | Vui vẻ nhận nhiệm vụ khi được giao. | Miễn cưỡng, không thoải mái khi nhận nhiệm vụ được giao. | Dường như từ chối nhận nhiệm vụ. | Không nhận nhiệm vụ |
| **2. Tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động của nhóm** | - Biết bày tỏ ý kiến, tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động của nhóm.  - Biết lắng nghe, tôn trọng, xem xét các ý kiến, quan điểm của mọi người trong nhóm. | - Biết tham gia ý kiến xây dựng kế hoạch hoạt động nhóm song đôi lúc chưa chủ động.  - Đôi lúc chưa biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của các thành viên khác trong nhóm. | - Còn ít tham gia ý kiến xây dựng kế hoạch hoạt động nhóm.  - Ít chịu lắng nghe, tôn trọng ý kiến của các thành viên khác trong nhóm. | - Dường như không tham gia hay bày tỏ ý kiến xây dựng kế hoạch hoạt động nhóm.  - Dường như không lắng nghe và tôn trọng ý kiến của các thành viên khác trong nhóm. | Không tham gia |
| **3. Tôn trọng quyết định chung** | Tôn trọng quyết định chung của cả nhóm. | Đôi khi không tôn trọng quyết định chung của cả nhóm. | Nhiều lúc không tôn trọng quyết định chung của cả nhóm. | Dường như không tôn trọng quyết định chung của cả nhóm. | Không tôn trọng quyết định của nhóm |
| **4. Kết quả làm việc** | Có sản phẩm tốt, theo mẫu và vượt mức thời gian. | Có sản phẩm tốt và đảm bảo thời gian. | Có sản phẩm tương đối tốt nhưng không đảm bảo thời gian. | Sản phẩm hầu như không đạt tiêu chuẩn. | Không có sản phẩm |
| **5. Trách nhiệm với kết quả làm việc chung** | Thể hiện trách nhiệm cao về sản phẩm chung. | Thể hiện trách nhiệm về sản phẩm chung. | Chưa sẵn sàng chịu trách nhiệm về sản phẩm chung. | Dường như không chịu trách nhiệm gì về sản phẩm chung. | Không chịu trách nhiệm gì về sản phẩm |
| **ĐIỂM** |  |  |  |  |  |
| **TỔNG ĐIỂM: \_\_\_\_\_/10 (Bằng chữ: ………………………………………………………)** | | | | | |

**Bảng 4. Rubric đánh giá hoạt động nhóm (Dành cho GV đánh giá) (A2.1.b)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mức độ (theo thang điểm)** | | | | |
|  | **2.0** | **1.5** | **1.0** | **0.5** |
| ***1. Kế hoạch nhóm***  ***(2 điểm)*** | - Kế hoạch rõ ràng, khoa học.  - Phân công nhiệm vụ cụ thể, công bằng và phù hợp với các thành viên của nhóm. | - Kế hoạch rõ ràng, khoa học.  - Phân công nhiệm vụ nhưng chưa cụ thể, chưa công bằng và chưa thực sự phù hợp với các thành viên của nhóm. | - Kế hoạch khá rõ ràng, khá khoa học.  - Phân công nhiệm vụ nhưng chưa cụ thể ràng, chưa phù hợp với các thành viên của nhóm. | - Kế hoạch chưa rõ ràng, chưa khoa học  - Phân công nhiệm vụ nhưng không cụ thể, không phù hợp với các thành viên của nhóm. |
|  | **3.0 – 2.5** | **2.0** | **1.5 – 1.0** | **0.5 - 0** |
| ***2. Tổ chức thực hiện***  ***(3 điểm)*** | - Triển khai đúng kế hoạch đề ra.  - Thu thập được nhiều thông tin (minh chứng) và thông tin hữu ích.  - Toàn bộ thành viên đều tham gia tích cực. | - Triển khai đúng kế hoạch đề ra.  - Thu thập được khá nhiều thông tin (minh chứng) và thông tin khá hữu ích.  - Thành viên tham gia đầy đủ nhưng chưa thực sự tích cực. | - Triển khai tương đối đúng kế hoạch đề ra.  - Thu thập được một số thông tin (minh chứng) nhưng chưa đầy đủ và thông tin khá hữu ích  - Thành viên tham gia chưa đầy đủ và một số thành viên chưa tích cực. | - Triển khai chưa đúng kế hoạch đề ra.  - Thu thập được ít thông tin (minh chứng) và thông tin chưa hữu ích  - Nhiều thành viên không tham gia |
|  | **5.0 – 4.0** | **3.0 -2.5** | **2.0 – 1.0** | **1.0 - 0** |
| ***3. Kết quả làm việc nhóm***  ***(5 điểm)*** | - Cấu trúc sản phẩm hợp lí và hình thức trình bày đẹp, sinh động.  - Sản phẩm đạt chất lượng tốt.  - Hoàn thành đúng thời hạn.  - Có bảng đánh giá chi tiết thành viên trong nhóm.  - Trình bày và trả lời tốt câu hỏi về báo cáo sản phẩm. | - Cấu trúc sản phẩm khá hợp lí và hình thức trình bày khá đẹp, khá sinh động.  - Sản phẩm đạt chất lượng khá.  - Hoàn thành đúng thời hạn.  - Có bảng đánh giá thành viên trong nhóm nhưng chưa chi tiết  - Trình bày và trả lời khá tốt câu hỏi về báo cáo sản phẩm. | - Cấu trúc sản phẩm khá hợp lí nhưng hình thức trình bày chưa đẹp, và chưa sinh động.  - Sản phẩm đạt yêu cầu.  - Hoàn thành tương đối đúng thời hạn.  - Có bảng đánh giá thành viên trong nhóm nhưng hơi sơ sài  - Trình bày và trả lời được câu hỏi ở mức độ chấp nhận về báo cáo sản phẩm. | - Cấu trúc sản phẩm chưa hợp lí, hình thức trình bày không đẹp, và không sinh động.  - Sản phẩm không đạt yêu cầu.  - Hoàn thành không đúng thời hạn.  - Không có bảng đánh giá thành viên trong nhó  - Trình bày nhưng dường như không trả lời được câu hỏi về báo cáo sản phẩm. |
| **TỔNG ĐIỂM: \_\_\_\_\_\_/10 *(bằng chữ: ……………………………………………..)*** | | | | | |

**Cách tính điểm đánh giá hoạt động nhóm cho từng SV**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Điểm cá nhân do nhóm chấm**  **(bảng 3 –A2.1.a** | **Điểm nhóm do GV chấm**  **(bảng 4 –A2.1.b)** | **Tổng điểm** |
| 1 | Nguyễn Văn A | N | M | (N+M)/2 |
| 2 | Lê Thị B |  |  |  |
| 3 | Trần Văn C |  |  |  |

**Quy định về Đánh giá hoạt động nhóm: GV chấm 1 con điểm cho toàn bộ nhóm và Trưởng nhóm đánh giá cho cá thành viên: Điểm của hoạt động nhóm là TBC của điểm của GV cho toàn nhóm và điểm của mỗi thành viên nhóm do Trưởng nhóm chấm.**

**Bảng 5. Rubric đánh giá kĩ năng thuyết trình và slide trình chiếu (A2.2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mức độ & Thang điểm** | | | | |
| **2.0** | **1.5** | **1.0** | **0.5 – 0** |
| **1. Nội dung trình bày**  ***(2 điểm)*** | Bố cục lô gíc, đầy đủ; thông tin chính xác, khoa học, đúng trọng tâm; có thông tin mới, cập nhật. | Bố cục khá lô gíc, đầy đủ; thông tin chưa thực sự chính xác, chưa khoa học; có thông tin mới, cập nhật. | Bố cục chưa lô gíc, chưa đầy đủ; có một số nội dung chưa đúng trọng tâm; có thông tin mới nhưng không nhiều và chưa cập nhật. | Bố cục thiếu từ 2 phần trở lên; thông tin không chính xác; nhiều nội dung không đúng trọng tâm; không có thông tin mới, cập nhật. |
| **2. Hình thức thuyết trình (slide trình chiếu)**  ***(2 điểm)*** | - Hình thức trình bày tốt *(hình ảnh khá sắc nét và kích thước khá phù hợp, cỡ chữ trình chiếu hợp lý, dễ nhìn)*; sử dụng công cụ hỗ trợ phù hợp với nội dung.  - Thể hiện sự sáng tạo và gây ấn tượng đối với khán giả. | - Hình thức khá tốt *(hình ảnh chưa sắc nét và kích thước khá phù hợp, cỡ chữ trình chiếu khá hợp lý, khá dễ nhìn)*; sử dụng công cụ hỗ trợ chưa thực sự phù hợp với nội dung.  - Thể hiện sự sáng tạo nhưng chưa thực sự gây ấn tượng đối với khán giả. | - Hình thức chưa tốt (*hình ảnh không sắc nét và kích thước quá nhỏ, cỡ chữ trình chiếu chưa hợp lý, khó nhìn, phông*); có sử dụng công cụ hỗ trợ nhưng chưa phù hợp nội dung.  - Chưa thể hiện sự sáng tạo và chưa gây ấn tượng đối với khán giả . | - Hình thức trình bày dường như chưa đạt yêu cầu *(không có hình ảnh hoặc có nhưng kích thước quá nhỏ, cỡ chữ trình chiếu chưa hợp lý, khó nhìn*); không hoặc có sử dụng công cụ hỗ trợ nhưng không phù hợp nội dung.  - Không thể hiện sự sáng tạo và không gây ấn tượng gì đối với khán giả. |
| **3. Sử dụng ngôn ngữ lời nói và phi ngôn ngữ**  ***(2 điểm)*** | - Ngôn ngữ trình bày rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu, truyền cảm và thuyết phục người nghe.  - Sử dụng ngôn ngữ khuôn mặt, cử chỉ tay chân và cơ thể hợp lý và tự nhiên. | - Ngôn ngữ trình bày rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu, song chưa thực sự truyền cảm và thuyết phục người nghe.  - Có sử dụng ngôn ngữ khuôn mặt, cử chỉ tay chân và cơ thể, song đôi khi chưa hợp lý và chưa tự nhiên. | - Trình bày chưa rõ ràng, khá dài dòng và hơi khó hiểu và chưa thuyết phục người nghe.  - Ít sử dụng ngôn ngữ khuôn mặt, cử chỉ tay chân và cơ thể. Nếu có sử dụng nhưng không hợp lý và không tự nhiên. | - Trình bày không rõ ràng, dài dòng và khó hiểu, không thuyết phục người nghe.  - Không sử dụng ngôn ngữ khuôn mặt, cử chỉ tay chân và cơ thể. |
| **4. Tương tác với khán giả**  ***(2 điểm)*** | - Sử dụng các hình thức tương tác phù hợp và hiệu quả *(nhìn, lắng nghe, gây chú ý, khuyến khích khán giả).*  - Đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi của khán giả đầy đủ, chính xác, súc tích. | - Sử dụng các hình thức tương tác đôi khi chưa phù hợp và hiệu quả.  - Đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi của khán giả khá đầy đủ, chính xác. | - Ít sử dụng các hình thức tương tác và nếu có thì dường như ít phù hợp và ít hiệu quả.  - Trả lời câu hỏi của khán giả chưa đầy đủ, chính xác, và chưa đưa ra được câu hỏi cho khán giả. | - Không sử dụng hình thức tương tác nào hoặc nếu có thì không phù hợp và không hiệu quả.  - Dường như không trả lời và không đưa ra được câu hỏi cho khán giả. |
| **5. Quản lí thời gian & hợp tác nhóm**  ***(2 điểm)*** | - Thời gian trình bày đúng thời gian quy định.  - Phân chia công việc hợp lý giữa các thành viên trong nhóm và có sự hỗ trợ, kết hợp giữa các thành viên khi lên thuyết trình. | - Thời gian trình bày nhanh/ chậm hơn so với thời gian quy định nhưng không đáng kể (khoảng 1-2 phút).  - Phân chia công việc khá hợp lý giữa các thành viên trong nhóm và có sự hỗ trợ, kết hợp giữa các thành viên khi lên thuyết trình. | - Thời gian trình bày nhanh/ chậm hơn khá nhiều so với thời gian quy định (khoảng 3-4 phút).  - Phân chia công việc chưa hợp lý giữa các thành viên trong nhóm và ít có sự hỗ trợ, kết hợp giữa các thành viên khi lên thuyết trình. | - Thời gian trình bày nhanh/ chậm rất nhiều hơn so với thời gian quy định (từ 5 phút trở lên).  - Phân chia công việc không hợp lý giữa các thành viên trong nhóm và dường như không sự hỗ trợ, kết hợp giữa các thành viên khi lên thuyết trình. |
| **TỔNG ĐIỂM: \_\_\_\_\_\_/10 (bằng chữ: …………………………………………..………….…………)** | | | | | |

**Bảng 6. Rubric đánh giá dự án học phần (A2.3)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mức độ (theo thang điểm)** | | | |
|  | **2.0** | **1.5** | **1.0** | **0.5 - 0** |
| **Số lượng và hình thức của sản phẩm**  *(2 điểm)* | - Đủ số lượng quy định.  - Cấu trúc đúng quy định, hình thức trình bày khoa học, hợp lý, đẹp, có hình ảnh minh hoạ phù hợp. | - Đủ số lượng quy định.  - Cấu trúc đúng quy định, hình thức trình bày khá khoa học, hợp lý và khá đẹp, có hình ảnh minh hoạ nhưng chưa thực sự phù hợp. | - Thiếu 1 sản phẩm.  - Cấu trúc chưa chưa thực sự đúng quy định, hình thức trình chưa hợp lý và chưa đẹp, không có hình minh họa hoặc có nhưng không phù hợp. | Thiếu từ 2 sản phẩm trở lên.  - Cấu trúc không đúng quy định, hình thức trình bày không hợp lý và không đẹp, không có hình minh họa hoặc có nhưng không phù hợp. |
|  | **8.0 – 7.0** | **6.0 -5.0** | **4.0 – 3.0** | **2.0 - 0** |
| **Nội dung bản báo cáo**  *(8 điểm)* | - Trình bày đầy đủ và rõ ràng các mục tiêu, nhiệm vụ, phương thức thực hiện dự án học phần.  - Trình bày đầy đủ, chi tiết những nội dung đã tìm hiểu và có nhận xét chi tiết các nội dung đó.  - Đưa ra được định hướng phát triển các phẩm chất, năng lực và đề xuất một số giải pháp khả thi.  - So sánh với kế hoạch đã lập ra, rút ra được kinh nghiệm cho bản thân trong hoạt động nghề nghiệp trong tương lai; có đề xuất, kiến nghị cụ thể | - Trình bày đầy đủ nhưng chưa thực sự rõ ràng các mục tiêu, nhiệm vụ, phương thức thực hiện dự án học phần.  - Trình bày đầy đủ nhưng chưa chi tiết các nội dung đã tìm hiểu và có nhận xét các nội dung đó nhưng chưa chi tiết.  - Đưa ra được định hướng phát triển các phẩm chất, năng lực và một đề xuất một số giải pháp nhưng chưa thực sự khả thi.  - So sánh với kế hoạch đã lập ra, rút ra được kinh nghiệm cho bản thân trong hoạt động nghề nghiệp trong tương lai; có các đề xuất, kiến nghị nhưng chưa thực sự cụ thể. | - Trình bày chưa đầy đủ và chưa thực sự rõ ràng các mục tiêu, nhiệm vụ, phương thức thực hiện dự án học phần.  - Trình bày chưa đầy đủ, và không chi tiết các nội dung đã tìm hiểu, có nhận xét các nội dung đó nhưng sơ sài.  - Đưa ra được một số định hướng phát triển các phẩm chất, năng lực nhưng chưa đề xuất được giải pháp.  - So sánh với kế hoạch đã lập ra, nhưng chưa rút ra được kinh nghiệm cho bản thân trong hoạt động nghề nghiệp trong tương lai; có đề xuất, kiến nghị nhưng chưa cụ thể. | - Trình bày thiếu nhiều nội dung và không rõ ràng các mục tiêu, nhiệm vụ, phương thức thực hiện dự án học phần.  - Trình bày thiếu nhiều nội dung đã tìm hiểu và không nhận xét các nội dung đó.  - Đưa ra được rất ít định hướng phát triển các phẩm chất, năng lực và không đề xuất được giải pháp.  - Không so sánh với kế hoạch đã lập ra, và không rút ra được kinh nghiệm cho bản thân trong hoạt động nghề nghiệp trong tương lai; không có đề xuất, kiến nghị. |

**6. Tài liệu học tập**

***6.1. Giáo trình:***

[1] Tên tác giả, tên giáo trình, tên nhà xuất bản, năm xuất bản.

[2] Tên tác giả, tên giáo trình, tên nhà xuất bản, năm xuất bản.

*Không quá 02 tài liệu bắt buộc. Tài liệu bắt buộc phải có tính cập nhật (ít nhất có 01 cuốn xuất bản sau 2012) và có sẵn trên thị trường Việt Nam.*

***6.2. Tài liệu tham khảo:***

[3] Tên tác giả, tên giáo trình, tên nhà xuất bản, năm xuất bản.

[4] Tên hãng phần mềm (năm phát hành/phiên bản), tên phần mềm.

**7. Kế hoạch dạy học**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung công việc** | **Địa điểm/**  **không gian thực hiện** | **Hoạt động của sinh viên** | **Kết quả cần đạt được** | **Bài đánh giá** | **CĐR học phần** |
| **1** | 1. Giới thiệu chung về học phần  2. Quy trình và một số kĩ năng thực hiện Dự án học phần  2.1. Quy trình  2.2. Một số kĩ năng  - Kĩ năng lập kế hoạch, quản lí thời gian và nguồn lực)  - Kĩ năng làm việc nhóm  - Kĩ năng giao tiếp sư phạm  - Kĩ năng viết và trình bày báo cáo | Lớp học trực tiếp hoặc trực tuyến | Nghe giảng  Thảo luận | S2  A2 | A1.1 | CLO2.2 |
| 2 | **Unit 1: Tourism**  \*Translation technique: using a dictionary  \*Translation practice | Lớp học trực tiếp hoặc trực tuyến | Nghe giảng  Thảo luận  Thực hành | K4 S4 A5 | A1.1  A1.2 A1.3 | CLO 1.1  CLO 1.2  CLO 1.3  CLO 2.1  CLO 2.2 |
| 3 | **Unit 2: Tourism** (cont.)  \*Translation technique: ambiguous translation  \*Translation practice | Lớp học trực tiếp hoặc trực tuyến | Nghe giảng  Thảo luận  Thực hành | K4 S4 A5 | A1.1  A1.2 A1.3 | CLO 1.1  CLO 1.2  CLO 1.3  CLO 2.1  CLO 2.2 |
| 4 | **Unit 3: Culture**  \*Translation technique: traps  \*Translation practice | Lớp học trực tiếp hoặc trực tuyến | Nghe giảng  Thảo luận  Thực hành | K4 S4 A5 | A1.1  A1.2 A1.3 | CLO 1.1  CLO 1.2  CLO 1.3  CLO 2.1  CLO 2.2 |
| 5 | **Unit 4: Culture** (cont.)  \*Translation technique: translation of cultural terms  \*Translation practice | Lớp học trực tiếp hoặc trực tuyến | Nghe giảng  Thảo luận  Thực hành | K4 S4 A5 | A1.1  A1.2 A1.3 | CLO 1.1  CLO 1.2  CLO 1.3  CLO 2.1  CLO 2.2 |
| 6 | **Unit 5: Education**  \*Translation technique: the intention of the author  \*Translation practice | Lớp học trực tiếp hoặc trực tuyến | Nghe giảng  Thảo luận  Thực hành | K4 S4 A5 | A1.1  A1.2 A1.3 | CLO 1.1  CLO 1.2  CLO 1.3  CLO 2.1  CLO 2.2 |
| 7 | **Unit 6: Education**  (cont.)  \*Translation technique: emphasis  \*Translation practice | Lớp học trực tiếp hoặc trực tuyến | Nghe giảng  Thảo luận  Thực hành | K4 S4 A5 | A1.1  A1.2 A1.3 | CLO 1.1  CLO 1.2  CLO 1.3  CLO 2.1  CLO 2.2 |
| 8 | **Unit 7: Environment**  \*Translation technique: SL interference  \*Translation practice | Lớp học trực tiếp hoặc trực tuyến | Nghe giảng  Thảo luận  Thực hành | K4 S4 A5 | A1.1  A1.2 A1.3 | CLO 1.1  CLO 1.2  CLO 1.3  CLO 2.1  CLO 2.2 |
| 9 | **Unit 8: Environment** (cont.)  \*Translation technique: SL interference (cont.)  \*Translation practice | Lớp học trực tiếp hoặc trực tuyến | Nghe giảng  Thảo luận  Thực hành | K4 S4 A5 | A1.1  A1.2 A1.3 | CLO 1.1  CLO 1.2  CLO 1.3  CLO 2.1  CLO 2.2 |
| 10 | Kiểm tra giữa kì | Theo kế hoạch của nhà trường | Làm bài kiểm tra | S2  A2 | A2.2 | CLO 1.1  CLO 1.2  CLO 1.3  CLO 2.1  CLO 2.2 |
| 11 | Lập kế hoạch khảo sát cách dịch một hiện tượng ngôn ngữ | SV lựa chọn địa điểm | Làm việc nhóm | S4 C4 A5 | A2.1 | CLO 3.1  CLO 3.2  CLO 4.1  CLO 4.2 |
| 12 | Báo cáo kế hoạch khảo sát cách dịch một hiện tượng ngôn ngữ | Lớp học trực tiếp hoặc trực tuyến | Thuyết trình | S4 C4 A5 | A2.1 | CLO 3.1  CLO 3.2  CLO 4.1  CLO 4.2 |
| 13 | Tiến hành khảo sát cách dịch một hiện tượng ngôn ngữ | SV lựa chọn địa điểm | Làm việc nhóm | S4 C4 A5 | A2.1 | CLO 3.1  CLO 3.2  CLO 4.1  CLO 4.2 |
| 14 | Viết báo cáo dự án học phần | SV lựa chọn địa điểm | Làm việc nhóm  Viết báo cáo | S4 C4 A5 | A2.1 | CLO 3.1  CLO 3.2  CLO 4.1  CLO 4.2 |
| 15 | Báo cáo dự án học phần  (Đánh giá cuối kì) | Lớp hoc | SV báo cáo theo nhóm  GV nhận xét & đánh giá | S4 C4 A5 | A3 | CLO 3.1  CLO 3.2  CLO 4.1  CLO 4.2 |

**8. Ngày phê duyệt:**

**9. Cấp phê duyệt:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Trưởng bộ môn** | **Giảng viên** |
|  | TS. Nguyễn Duy Bình | ThS. Nguyễn Thị Tuyết Hồng |

**Phụ lục 1: Ký hiệu về trình độ năng lực (TĐNL) và đối sánh với các thang phân loại**

(Dùng cho xây dựng ma trận CĐR CTĐT và xây dựng đề cương học phần)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **KÝ HIỆU TĐNL** | | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| ***Mức độ thành thạo dựa vào hoạt động*** | Crawly, 2001 | Có trải nghiệm qua hoặc gặp qua | Có thể tham gia vào và đóng góp | Có thể hiểu và giải thích | Có kỹ năng trong thực hành hoặc thực hiện | Có thể lãnh đạo hoặc đổi mới |
| MIT | 0.1 🡪 1.0 | 1.1 🡪 2.4 | 2.5 🡪 3.4 | 3.5 🡪 4.4 | 4.5 🡪 5.0 |
| ***Lĩnh vực về nhận thức*** | Bloom, 1956 | **-----** | - Biết | - Hiểu | - Áp dụng,  - Phân tích | - Tổng hợp,  - Đánh giá |
| Anderson et al., 2001 | **-----** | - Nhớ | - Hiểu | - Áp dụng,  - Phân tích | - Đánh giá,  - Sáng tạo |
| ***Lĩnh vực về tâm vận động*** | Simpson, 1972 | - Nhận thức  - Thiết lập | - Làm theo hướng dẫn | - Thuần thục | - Thành thạo kỹ năng phức tạp  - Thích ứng | - Sáng chế |
| Dave, 1975 | - Bắt chước có quan sát | - Làm lại theo cấu trúc nội tâm | - Chính xác hóa hoạt động của cơ bắp | - Hoàn thiện thứ tự các hoạt động | - Sáng tạo kỹ năng, kỹ xảo mới |
| ***Lĩnh vực về cảm xúc*** | Krathwohl, Bloom & Masia, 1973 | **-----** | - Tiếp nhận hiện tượng | - Phản ứng với hiện tượng | - Chấp nhận giá trị (Valuing) | - Tổ chức  - Ứng xử |

1. Công cụ đánh giá cần phải thiết kế để đánh giá được chuẩn đầu ra của học phần đồ án /dự án. [↑](#footnote-ref-1)
2. Có ít nhất hai giảng viên tham gia đánh giá./. [↑](#footnote-ref-2)